

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ B  
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2017/DS-ST  
Ngày: 31 tháng 07 năm 2017  
V/v tranh chấp di sản thừa kế và thực  
hiện nghĩa vụ thanh toán nợ do người  
chết để lại.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phan Thị Yến Oanh

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Lê Thị Quỳnh Nga

2. Ông Đặng Văn Đê

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B,  
tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham  
gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Ngọc Cang – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14, ngày 31 tháng 07 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 124/2016/TLST-DS ngày 15 tháng 11 năm 2016 về “Tranh chấp di sản thừa kế và thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ do người chết để lại” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2017/QĐST-DS ngày 08 tháng 06 năm 2017, Quyết định hoãn phiên tòa số 32/2017/QĐST-DS ngày 04 tháng 07 năm 2017, Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 12/2017/QĐ-TĐTT ngày 13 tháng 07 năm 2017, Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 01/2017/TB-TA ngày 21 tháng 07 năm 2017, Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 02/2017/TB-TA ngày 27 tháng 07 năm 2017, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà H, sinh năm 1982;

Hộ khẩu thường trú: Tổ 12, ấp B, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Địa chỉ liên lạc: Số 384/8B đường K, quận X, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Ông B, sinh năm 1968 (văn bản ủy quyền ngày 19/12/2016);

Địa chỉ: Số 384/8B đường K, quận X, thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

**2. Bị đơn:**

2.1. Bà N, sinh năm 1936 (vắng mặt);

2.2. Ông T, sinh năm 1935 (vắng mặt);  
Cùng địa chỉ: Số 433 đường F, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn:* Ông M, sinh năm 1962 (văn bản ủy quyền ngày 16/03/2017);

Địa chỉ: Số 208 Lô C đường Z, phường 9, quận G, thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Bà A, sinh năm 1967, có mặt;

3.2. Ông B, sinh năm 1968, có mặt;

Cùng địa chỉ: Tổ 12, ấp B, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

3.3. Bà C, sinh năm 1964, có mặt;

3.4. Ông D, sinh năm 1966, có mặt;

Cùng địa chỉ: Tổ 12, ấp B, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

3.5. Bà Đ, sinh năm 1988;

Địa chỉ: Số 384/8B đường K, quận X, thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

*Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho bà Đ:* Ông P, sinh năm 1983 (văn bản ủy quyền ngày 14/02/2017);

Địa chỉ: Số 246/13 đường V, phường 12, quận B, thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Đ:* Ông Q - Luật sư – Công ty Luật TNHH MTV J thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

3.6. Ông E, sinh năm 1972, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;

3.7. Bà F, sinh năm 1975, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Tổ 2, khu phố 4, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

3.8. Bà G, sinh năm 1962;

Địa chỉ: Số 433 Đường F, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, có mặt.

**4. Người làm chứng:**

4.1. Bà X, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Số 2869A, khu phố 4, phường N, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, có mặt;

4.2. Ông Y, sinh năm 1957;

Địa chỉ: Tổ 3, ấp B, xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/11/2016, đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện đề ngày 19-01-2017 và quá trình giải quyết vụ án đại diện nguyên đơn trình bày:

Bà H và ông V chung sống vào năm 2008, có đăng ký kết hôn ngày 10/01/2010 tại UBND phường P, thành phố B, ông bà có hai con chung là cháu M, sinh ngày 30/10/2009 và cháu N, sinh ngày 04/12/2012.

Đến ngày 25/03/2015 ông V chết có giấy chứng tử số 62/2015 do UBND xã H thành phố B cấp ngày 26/10/2015. Ông V chết không để lại di chúc, quá trình chung sống vợ chồng bà H ông V đã tạo lập các tài sản gồm:

1/. 1 thửa đất không có nhà tại số 535, tờ bản đồ số 36, có diện tích 142,4m<sup>2</sup> tại xã H, thành phố B, theo giấy CNQSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 350847 do UBND thành phố B cấp ngày 13/03/2012 cấp cho ông V.

2/. 1 thửa đất số 90, tờ bản đồ số 36, có diện tích 288,5m<sup>2</sup> tại xã H, thành phố B, do ông V nhận chuyển nhượng của ông E, được Văn phòng công chứng Bà Rịa công chứng nhưng chưa làm thủ tục đăng ký biến động sang tên do ông V chết. Trên đất có 1 căn nhà cấp 4 do ông E xây dựng, cuối tháng 3 năm 2013 vợ chồng bà H đã sửa chữa lại toàn bộ căn nhà theo như hiện nay, chi phí sửa chữa là 350.000.000đ trong đó kể cả mua sắm nội thất trong nhà. Nhà đất hiện do bà H quản lý nhưng bà H làm việc tại thành phố Hồ Chí Minh không sử dụng đã khóa cửa từ tháng 6/2016 đến nay.

3/. 1 chiếc xe Air Blade biển số 72D1-117.85 do ông V đứng tên, hiện nay do bị đơn đang quản lý, nguồn tiền mua xe do vợ chồng bà H bỏ ra.

4/. 1 dây chuyền vàng 24K : 5 chỉ.

5/. 1 Chiếc kiềng vàng 24K : 5 chỉ.

6/. 1 chiếc vòng vàng 24k: 4 chỉ.

7/. 1 đôi bông tai vàng 24K : 1 chỉ.

Nguồn gốc số nữ trang này của hai bên gia đình tặng cho bà H vào ngày cưới, sau khi vợ chồng ra thuê nhà sống riêng do sợ bị mất trộm nên bà H gửi cho bà N giữ hộ vào tháng 7 năm 2012, đến khi ông V chết bà H xin nhận lại nhưng bà N không giao. Bà H có đơn khiếu nại gửi UBND, Công an xã H, UBND, Công an phường P, thành phố B. Tại hai phường trên bà N đều thừa nhận đang giữ hộ cho bà H và đồng ý trả lại. Số nữ trang này khi nhận tặng cho không kèm theo hóa đơn nên bà H không cung cấp được chứng cứ, khi giao vàng cho bà N không lập văn bản nhưng có ông V, ông T chứng kiến và giao nhận tại nhà bà N ông T.

8/. Số tiền bảo hiểm xã hội của ông V theo Quyết định về việc hưởng chế độ tử tuất một lần số 218/QĐ-BHXH ngày 12 tháng 8 năm 2015 của Bảo hiểm xã hội tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu là 60.759.248đ (sáu mươi triệu bảy trăm năm mươi chín ngàn hai trăm bốn mươi tám đồng), số tiền này bà N tự ý nhận và sử dụng chưa được sự đồng ý của bà H.

**Về nợ chung:** Vợ chồng bà H, ông V có vay 3 khoản nợ để mua nhà, đất và sửa chữa nhà gồm:

1. Bà A, ông B số tiền 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng).

2. Bà C, ông D số tiền 180.000.000đ (một trăm tám mươi triệu đồng).

3. Bà Đ số tiền 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng).

Đối với khoản nợ của bà A, bà C, bà H không biết vì không trực tiếp nhận tiền và ông V không mang tiền về giao cho bà H sử dụng, sau khi ông V chết gia đình ông V đã dùng áp lực buộc bà H phải viết hai giấy nợ trên. Năm 2016 bà A, bà C đã khởi kiện bà H, Tòa án nhân dân thành phố B giải quyết bằng hai Quyết định công nhận thỏa thuận của các đương sự số 19/2016/QĐST-DS và số 20/2016/QĐST-DS ngày 30/05/2016, theo đó bà H xác nhận nợ và đồng ý trả cho bà A, ông B số tiền 150.000.000 đồng, trả cho bà C, ông D 180.000.000 đồng. Do có tranh chấp nên cơ quan thi hành án có Quyết định hoãn thi hành án đối với hai Quyết định trên.

Về khoản nợ của bà Đ, do quá trình sửa chữa nhà phát sinh ngoài dự kiến nên 2 vợ chồng có mượn tiền của bà Đ, nhưng không lập văn bản, không tính lãi suất, không thế chấp tài sản, bà Đ giao 2 đợt, lần đầu cuối tháng 3/2013 giao 150.000.000đ, lần 2 giữa tháng 4/2013 giao 100.000.000đ. Sau khi thấy bà A, bà C yêu cầu bà H viết giấy nhận nợ nên bà Đ cũng yêu cầu bà H lập 1 “giấy mượn nợ”.

Nay bà H yêu cầu Tòa giải quyết ba khoản nợ trên và các chi phí phát sinh bằng tổng tài sản chung của vợ chồng bà H, phần còn lại phân chia thừa kế theo quy định của pháp luật, cụ thể:

- Công nhận tài sản riêng của bà H trong khối tài sản chung của vợ chồng bà H và ông V được hưởng 50% giá trị tài sản chung của vợ chồng.

- Ông T được hưởng 10% tương đương số tiền 55.000.000đ (năm mươi lăm triệu đồng) và 25% số tiền bảo hiểm xã hội của ông V là 15.190.000đ (mười lăm triệu một trăm chín mươi ngàn đồng);

- Bà N được hưởng 10% tương đương số tiền 55.000.000đ (năm mươi lăm triệu đồng) và 25% số tiền bảo hiểm xã hội của ông V là 15.190.000đ (mười lăm triệu một trăm chín mươi ngàn đồng);

- Bà H được hưởng 10% tương đương số tiền 55.000.000đ (năm mươi lăm triệu đồng).

- Cháu M được hưởng 10% tương đương số tiền 55.000.000đ (năm mươi lăm triệu đồng) và 25% số tiền bảo hiểm xã hội của ông V là 15.190.000đ (mười lăm triệu một trăm chín mươi ngàn đồng);

- Cháu N được hưởng 10% tương đương số tiền 55.000.000đ (năm mươi lăm triệu đồng) và 25% số tiền bảo hiểm xã hội của ông V là 15.190.000đ (mười lăm triệu một trăm chín mươi ngàn đồng);

Bà H yêu cầu được nhận nhà, đất, xe máy và trả lại phần giá trị thừa kế còn lại bằng tiền mặt cho bà N và ông T.

**Theo bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án bị đơn và đại diện bị đơn trình bày:**

Ông T, bà N xác định bà H, ông V là vợ chồng có hai con chung là cháu M, sinh ngày 30/10/2009 và cháu N, sinh ngày 04/12/2012. Thời gian ông V phát bệnh bà H không chăm sóc đã bỏ đi mang theo giấy tờ nhà đất và tuyên bố sẽ không trở lại, ngày 25/03/2015 ông V chết không lập di chúc, ông T, bà N công nhận tài sản

chung của vợ chồng bà H, ông V gồm nhà đất và 1 chiếc xe hiệu Air Blade biển số 72D1-117.85 như bà H trình bày là đúng.

Về số tiền bảo hiểm xã hội của ông V là 60.759.248 đồng, bà N thừa nhận là có thật chính bà N là người nhận tiền và quản lý. Tuy nhiên số tiền này đã thanh toán vào việc ma chay trước đó cho ông V gồm: Mua quan tài và dịch vụ mai táng là 41.800.000đ theo phiếu giao hàng của Dịch vụ mai táng R, chi phí xây mộ là 40.000.000đ theo hợp đồng xây dựng lập ngày 29/03/2015 của Đội xây dựng nghĩa trang L. Việc thanh toán hai khoản tiền trên do bà G là chị gái của ông V trả nhưng nguồn tiền là của ông T, bà N tạm ứng.

Về số nữ trang gồm: 1 dây chuyền vàng 24K : 5 chỉ, 1 chiếc kiềng vàng 24K : 5 chỉ, 1 chiếc vòng vàng 24k: 4 chỉ, 1 đôi bông tai vàng 24K: 1 chỉ, bà H khai không đúng sự thật và không có chứng cứ chứng minh.

Về nợ chung của ông V, bà H: Ông T, bà N chỉ công nhận hai khoản nợ của bà C, ông D, bà A, ông B vì đã được Tòa án giải quyết và quyết định đã có hiệu lực pháp luật. Còn khoản nợ của bà Đ không có thật vì bà H không có chứng cứ chứng minh thời điểm ông V còn sống đã mượn số tiền 250.000.000đ của bà Đ. Trường hợp do bà H tự vay thì tự chịu trách nhiệm và tự lấy tài sản của bà H để thanh toán cho bà Đ, không sử dụng di sản của ông V để trả nợ cho bà Đ.

Nay ông T, bà N đồng ý phân chia di sản thừa kế của ông V để lại đối với 3 tài sản gồm 2 thửa đất có gắn liền nhà và một xe máy theo pháp luật, sau khi đã ưu tiên thanh toán 2 khoản nợ của bà C, bà A. Vì vậy đề nghị Tòa án bác đơn yêu cầu độc lập của bà Đ, bác phần yêu cầu của bà H về số nợ của bà Đ và số nữ trang và đồng thời buộc bà H phải công khai xin lỗi về việc vu khống ông T, bà N.

**Theo biên bản lời khai, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:**

***Ông E, bà F trình bày:***

Ngày 15/03/2013, vợ chồng ông E, bà F có chuyển nhượng cho vợ chồng ông V bà H thửa đất số 90, tờ bản đồ số 36 có diện tích 288,5m<sup>2</sup> tại xã H, thành phố B, có lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Văn phòng công chứng B, ông bà chuyển nhượng nhà đất cho cả hai vợ chồng ông V, khi ký kết hợp đồng do bà H sinh con nên không ký tên công chứng. Giá trị chuyển nhượng khoảng 500.000.000 đồng nhưng thống nhất ghi trong hợp đồng là 200.000.000đ để tránh thuế, ông bà đã nhận đủ tiền và bàn giao đất cho vợ chồng ông V sử dụng, và không rõ nguồn tiền này do đâu mà có. Trên đất có 1 căn nhà cấp 4, sau đó ông V bà H có tu sửa lại căn nhà, còn việc ông V chưa sang tên do ông V bận đi làm và không biết mình bị bệnh. Nay ông E, bà F khẳng định không còn liên quan gì đến nhà đất trên nên không có yêu cầu gì trong vụ án này.

***Bà G trình bày:***

Bà G là con ruột của ông T, bà N là chị gái của ông V, tại thời điểm ông V chết, bà H không về nên tất cả các thành viên của gia đình bà đã đứng ra lo hậu sự cho ông V, trong đó có việc bà trả số tiền 41.800.000đ theo phiếu giao hàng cho trại hòm R, do tinh thần suy sụp vì ông V qua đời và không nghĩ có sự tranh chấp nên bà không biết trại hòm R cung cấp phiếu giao hàng không ghi ngày tháng,

nhưng bà G xác định đã giao số tiền này sau khi làm ma chay cho ông V xong. Còn số tiền xây mộ 40.000.000đ do bà và em trai cùng giao tiền cho ông Y. Nguồn tiền do cha mẹ bà đã tạm ứng trước và sau khi nhận tiền bảo hiểm xã hội thì hoàn trả lại cho cha mẹ của bà. Về thực tế từ khi ông V ngã bệnh đến khi qua đời gia đình bà đã chi phí tốn kém rất nhiều tiền bạc, phía bà H không có đóng góp công sức, tiền bạc để lo cho ông V, số tiền bảo hiểm chỉ một phần nhỏ để bù đắp lại cho cha mẹ nên bà G đề nghị Tòa án xem xét theo pháp luật.

***Ông B và bà A trình bày:***

Khoảng tháng 2/2013, vợ chồng ông V có vay của ông B, bà A số tiền 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng) để mua nhà ở tại xã H, thành phố B. Do chị em ruột nên không lập văn bản, không tính lãi suất và không thế chấp tài sản để đảm bảo nợ vay, khi giao tiền không ai chứng kiến. Sau khi ông V chết, bà H có viết 1 giấy nhận nợ ngày 06/05/2015, đồng thời bà A, ông B có đơn khởi kiện bà H tại Tòa án. Ngày 30/5/2016 Tòa án nhân dân thành phố B ban hành Quyết định công nhận thỏa thuận của các đương sự số 20/2016/QĐST-DS ghi nhận bà H đồng ý trả số tiền 150.000.000 đồng. Ngày 24/11/2016 Chi cục thi hành án dân sự thành phố B ban hành Quyết định số 17/QĐ-CCTHADS về việc hoãn thi hành án vì tài sản đang có tranh chấp.

Nay, bà H khởi kiện chia di sản thừa kế, bà A, ông B yêu cầu ưu tiên trích phần tài sản tranh chấp di sản thừa kế để thanh toán số nợ 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng) cho bà A, ông B.

***Ông D và bà C trình bày:***

Ngày 15/03/2013, vợ chồng ông V có vay của ông D, bà C số tiền 180.000.000đ (một trăm tám mươi triệu đồng) để mua nhà ở tại xã H, thành phố B. Do chị em ruột nên không lập văn bản, không tính lãi suất và không thế chấp tài sản để đảm bảo nợ vay. Sau khi ông V chết bà H có viết 1 giấy nhận nợ ngày 29/04/2015, đồng thời ông bà có đơn khởi kiện tại Tòa án. Ngày 30/5/2016 Tòa án nhân dân thành phố B ban hành Quyết định công nhận thỏa thuận của các đương sự số 19/2016/QĐST-DS việc bà H đồng ý trả số tiền 180.000.000 đồng. Ngày 24/11/2016 Chi cục thi hành án dân sự thành phố B ban hành Quyết định số 16/QĐ-CCTHADS về việc hoãn thi hành án vì tài sản đang có tranh chấp.

Nay, bà H khởi kiện chia di sản thừa kế, bà C, ông D yêu cầu ưu tiên trích phần tài sản tranh chấp di sản thừa kế để thanh toán số nợ 180.000.000đ (một trăm tám mươi triệu đồng) cho bà C, ông D.

***Theo đơn yêu cầu độc lập đề ngày 09-03-2017, đại diện cho bà Đ trình bày:***

Bà Đ là em gái bà H, khoảng giữa tháng 3/2013, bà H ông V mượn bà Đ số tiền 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng) để sửa nhà, chính bà Đ mang tiền về thành phố B giao cho ông V nhận có sự chứng kiến của bà H. Khoảng tháng 4/2013, ông V hỏi mượn thêm 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) vì có nhiều chi phí phát sinh khi sửa nhà. Bà Đ lại trực tiếp mang tiền về thành phố B giao cho ông V, bà H, vì chỗ chị em nên bà Đ không yêu cầu bà H ông V lập giấy vay mượn tiền. Ngày 25/03/2015, ông V chết, bà H có viết giấy nhận nợ cho gia đình chồng

và có tranh chấp tại Tòa, vì thế bà Đ cũng yêu cầu bà H viết 1 giấy mượn số tiền 250.000.000 đồng nhưng chưa có nhu cầu sử dụng nên bà Đ không khởi kiện.

Vì vậy, bà Đ có đơn yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án tuyên vợ chồng bà H thanh toán số tiền 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu) và không yêu cầu tính lãi.

**Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đ, ông Q trình bày:**

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Đ, bởi vì khoản nợ trên phát sinh cùng thời điểm với khoản nợ của bà C, ông D, bà A, ông B, trong 3 giấy nhận nợ đều được bà H lập sau khi ông V chết và đều không có chữ ký của ông V nên bà Đ không cần phải chứng minh ông V có ký nhận nợ thì mới được xem là hợp pháp.

**Theo biên bản lời khai, người làm chứng bà X trình bày:**

Bà X là chủ trại hòm R, bà G đến thuê trại hòm R thuê dịch vụ mai táng cho em trai bà G tên V. Do thời gian đã lâu nên bà X không nhớ chính xác thời gian nào bà chỉ nhớ bà G đã đặt 01 quan tài làm bằng gỗ sao có giá 30.000.000 đồng, dịch vụ mai táng giá 10.000.000 đồng, kèn tây giá 1.800.000 đồng, tổng cộng 41.800.000 đồng. Bà X đã nhận đủ số tiền này chính bà G là người thanh toán tiền cho bà nhưng bà không biết nguồn tiền này từ đâu. Bà X không có liên quan gì đến vụ án đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

**Theo biên bản lời khai, người làm chứng ông Y trình bày:**

Ông Y là thợ xây còn ông Z là Đội trưởng Đội xây dựng nghĩa địa xã L, thành phố B. Ông Z là người đứng ra ký hợp đồng xây dựng với bà N để xây dựng 1 ngôi mộ cho ông V (con trai bà N) nhưng thực tế ông Y là người thi công xây mộ trong khoảng 20 ngày. Gia đình ông V thuê trọn gói xây dựng theo quy cách đã được UBND xã L quy định theo hình thức đồ tám, dán gạch men, hoa văn mộ bia. Giá trọn gói là 40.000.000 đồng và đã nhận đủ tiền, ông Y không nhớ ai là người trực tiếp giao tiền và không rõ nguồn tiền này do ai bỏ ra. Việc xây dựng đã hoàn thành bàn giao cho gia đình ông V nên ông không có liên quan gì trong vụ án này.

**Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:**

Về việc xác định thẩm quyền giải quyết, quan hệ pháp luật tranh chấp, thời hiệu khởi kiện và các trình tự thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng.

Đối với các đương sự: Đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ tố tụng. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt là hoàn toàn phù hợp quy định.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định khối tài sản được phân chia di sản thừa kế của ông V gồm:

1 thửa đất số 535, tờ bản đồ số 36, có diện tích 142,4m<sup>2</sup> không có nhà ở tại xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu trị giá 311.000.000 đồng.

1 thửa đất số 90, tờ bản đồ số 36, có diện tích 288,5m<sup>2</sup> gắn liền với căn nhà tại xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu có giá trị đất 721.250.000 đồng; giá trị nhà vật kiến trúc gắn liền với đất: 250.934.000 đồng; giá trị cây trồng trên đất 4.706.000 đồng = 976.890.000 đồng.

1 chiếc xe Air Blade biển số 72D1-117.85 trị giá 27.160.000 đồng.

Về nợ chung: Tại phiên tòa ngày 31/07/2017, do bà H rút 1 phần yêu cầu khởi kiện, bà Đ rút đơn yêu cầu độc lập, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà H và yêu cầu độc lập của bà Đ. Công nhận 2 khoản nợ chung gồm: Bà C, ông D số tiền 180.000.000 đồng, bà A, ông B số tiền 150.000.000 đồng.

Về cách phân chia: Ưu tiên thanh toán 2 khoản nợ chung, số tiền còn lại bà H được hưởng 50% giá trị chia tài sản chung của vợ chồng. Số tiền còn lại chia cho 5 đồng thừa kế là ông T, bà N, bà H, cháu M, N mỗi người giá trị ngang nhau. Giao toàn bộ tài sản trên cho bà H sở hữu, sử dụng, bà H có trách nhiệm thanh toán bằng tiền cho ông T, bà N, cháu M, cháu N và có trách nhiệm thanh toán 2 khoản nợ chung.

Số tiền bảo hiểm xã hội 60.759.248 đồng, ưu tiên thanh toán chi phí mai táng cho ông T, bà N là 11.500.000 đồng, còn lại phân chia cho 4 người thừa kế là ông T, bà N, cháu M, cháu N.

Do bà H rút 1 phần yêu cầu khởi kiện nên đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện của bà H về việc phân chia số nữ trang là 1 lượng 5 chỉ vàng 24K.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Luật sư, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định :

#### **[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:**

Bà H khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất và yêu cầu thanh toán nợ chung, bị đơn cư trú tại thành phố B nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B theo khoản 3, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự và đây là vụ án tranh chấp di sản thừa kế và thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ do người chết để lại.

#### **[2] Về thủ tục tố tụng:**

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông E, bà F, người làm chứng ông Y có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, Tòa án xét xử vắng mặt những đương sự trên theo Điều 227 và Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự.

#### **[3] Về nội dung:**



Bà H và ông V chung sống năm 2008 được UBND phường P, thành phố B cấp giấy chứng nhận kết hôn số 01/2010 ngày 11/01/2010. Đến ngày 25/03/2015 ông V chết vì bệnh hiểm nghèo theo giấy chứng tử số 62/2015 ngày 26/10/2015 do UBND xã H, thành phố B cấp. Các đương sự thống nhất bà H, ông V có hai người con chung là cháu M, sinh ngày 30/10/2009 và N, sinh ngày 04/12/2012, ông V không có con nuôi, con riêng. Do ông V chết không để lại di chúc nên các đồng thừa kế theo pháp luật của ông V gồm 5 người: Bà H, cháu M, cháu N, ông T, bà N.

Xét yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất và các tài sản khác của bà H:

Theo chứng cứ do đương sự cung cấp và tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập thể hiện: Nguồn gốc thửa đất số 535, tờ bản đồ số 36, có diện tích 142,4m<sup>2</sup> (đất ở nông thôn 80m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm 62,4m<sup>2</sup>) xã H của bà O, ông K được UBND thị xã Bà Rịa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 167394 cấp ngày 02/11/2004, ngày 20/07/2011 ông K, bà O lập hợp đồng chuyển nhượng cho ông V và được UBND thị xã Bà Rịa cấp giấy chứng nhận số BH 350847 ngày 13/03/2013. Các đương sự thống nhất diện tích 142,3m<sup>2</sup>, trên đất không có công trình vật kiến trúc và cây trồng và đồng ý kết quả định giá là 311.000.000 đồng.

Nguồn gốc thửa đất số 90, tờ bản đồ số 36, có diện tích 288,5m<sup>2</sup> (đất ở nông thôn 90m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm 198,5m<sup>2</sup>) gắn liền với căn nhà tại xã H của ông U được UBND thị xã Bà Rịa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 243792 ngày 09/08/2007, ngày 21/07/2012 ông U lập hợp đồng chuyển nhượng cho ông E và đăng ký biến động ngày 07/08/2012. Ngày 15/03/2013 ông E, bà F lập hợp đồng chuyển nhượng cho ông V được Văn phòng công chứng Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa công chứng. Theo ý kiến của ông E, bà F khai nhận đã chuyển nhượng nhà đất cho vợ chồng ông V, bà H, khi chuyển nhượng trên đất có 1 căn nhà cấp 4, ông V bà H có sửa chữa lại còn nguồn tiền từ đâu ông bà không biết. Xét việc ông V, bà H có nhận chuyển nhượng nhà đất của ông E, bà F nhưng chưa lập thủ tục đăng ký biến động sang tên theo quy định do ông V chết là có thật, phù hợp với chứng cứ do Tòa án thu thập. Phía ông E, bà F đã nhận đủ tiền và bàn giao nhà đất cho ông V, bà H sử dụng nên không liên quan và không có đơn yêu cầu độc lập. Về mặt thực tế ông V, bà H đã nhận nhà đất sử dụng ổn định từ năm 2013 và theo kết quả xác minh tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố B thì hiện nay cả hai thửa đất không có biến động nên có cơ sở để xác định việc chuyển nhượng trên là hợp pháp. Các đương sự đều thống nhất diện tích là 288,3m<sup>2</sup>, trên đất có nhà, công trình vật kiến trúc và cây trồng và giá trị đúng theo biên bản định giá tài sản của Tòa án lập ngày 08/03/2017.

1 chiếc xe honda hiệu Air Blade biển số 72D1-117.85, ông T, bà N thừa nhận đang quản lý chiếc xe do ông V gửi giữ khi còn sống nhưng không giao giấy chứng nhận đăng ký xe máy, còn bà H cũng không giữ tất cả các giấy tờ pháp lý về chiếc xe. Theo phiếu trả lời xác minh phương tiện giao thông cơ giới đường bộ của Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu lập ngày 28/04/2014 thể

hiện ông V là chủ xe đã đăng ký ngày 26/02/2013. Bà H, ông T, bà N thống nhất đây là tài sản chung của ông V, bà H và đồng ý kết quả định giá chiếc xe trị giá là 27.160.000 đồng.

Đối với số tiền bảo hiểm xã hội 60.759.248 đồng được các bên thừa nhận và phù hợp với chứng cứ do Bảo hiểm xã Hội tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cung cấp, bà H đưa ra lý do bà N tự ý nhận và sử dụng không thông báo cho bà H biết là trái quy định. Ông T, bà N cho rằng đã sử dụng hết vào chi phí mai táng, xây mộ cho ông V, còn bà H không đồng ý vì khoản tiền này là tiền tử tuất nên bà H yêu cầu phân chia cho hai con và ông T, bà N mỗi người giá trị ngang nhau. Đối chiếu Quyết định số 218/QĐ-BHXH của Bảo hiểm xã hội tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu thì ông V đã đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc là 05 năm 06 tháng, do thân nhân ông V yêu cầu giải quyết chế độ tử tuất 1 lần nên Bảo hiểm xã hội giải quyết chế độ tử tuất cho ông V một lần với số tiền 60.759.248 đồng, trong đó trợ cấp mai táng là 11.500.000 đồng, trợ cấp tuất một lần là 49.259.248 đồng là phù hợp với mục 5 của Luật Bảo hiểm xã hội quy định về chế độ tử tuất.

Theo chứng cứ do ông T, bà N cung cấp là 1 phiếu giao hàng không ghi ngày tháng năm của Dịch vụ mai táng R đề mua quan tài và dịch vụ mai táng là 41.800.000đ, 1 hợp đồng xây dựng lập ngày 29/03/2015 để xây mộ cho ông V là 40.000.000đ. Xét lời khai của người làm chứng là ông Y, bà X đều khai nhận gia đình ông V có thanh toán các khoản tiền trên vào việc mua quan tài, mai táng, xây mộ nhưng ông Y, bà Vân không biết nguồn tiền do ai bỏ ra nhưng đều do bà G thanh toán. Còn bà G cho rằng đây là nguồn tiền của ông T, bà N tạm ứng chi trả, sau khi nhận tiền bảo hiểm xã hội thì hoàn trả lại cho ông T, bà N. Xét việc ông T, bà N có chi trả tiền chi phí xây mộ mua quan tài, mai táng, xây mộ cho ông V là có thật, mặc dù phiếu giao hàng không thể hiện ngày tháng nhưng được bà X thừa nhận. Tuy nhiên Bảo hiểm xã hội tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu giải quyết trợ cấp mai táng là 11.500.000 đồng, do đó có căn cứ để ưu tiên thanh toán lại chi phí hợp lý trợ cấp mai táng cho ông T, bà N là 11.500.000 đồng, còn lại 49.259.248 đồng đây là tiền trợ cấp tuất không phải là tiền trợ cấp mai táng nên phải phân chia. Theo Điều 67 Luật Bảo hiểm xã hội thì hai con của ông V, bà H chưa đủ 18 tuổi đương nhiên được hưởng trợ cấp tuất, còn ông T, bà N là cha đẻ, mẹ đẻ của ông V nhưng không phải là người ông V đang có nghĩa vụ nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, còn bà H cũng không thuộc diện được hưởng trợ cấp tuất vì không bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên nên bà H không yêu cầu nhận trợ cấp tuất là đúng quy định, đồng thời bà H đề nghị phân chia trợ cấp tuất cho hai con và ông T, bà N nên ghi nhận. Mặt khác bà H tự nguyện hỗ trợ thêm chi phí mai táng cho ông T, bà N là 30.000.000đ nhưng đề nghị được ghi tên bà H đồng lập mộ trên mộ bia của ông V. Phía ông T, bà N từ chối nhận tiền và không chấp nhận đề nghị này của bà H, do đó bà H không hỗ trợ nữa nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Xét về số nữ trang cưới có trọng lượng 1,5 lượng vàng 24K, bà H cho rằng đã nhờ bà N cất giữ hộ vào tháng 7 năm 2012, quá trình tố tụng bà H không xuất

trình được chứng cứ chứng minh và không được ông T, bà N thừa nhận. Tại phiên tòa ngày 31/07/2017 bà H xin rút yêu cầu đòi lại số nữ trang cưới. Xét việc rút phần yêu cầu đòi số nữ trang cưới có trọng lượng 1,5 lượng vàng 24K của bà H là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về nợ chung: Bà H yêu cầu chia 3 khoản nợ chung còn ông T, bà N chỉ công nhận 2 khoản nợ của bà C, ông D, bà A, ông B, còn khoản nợ của bà Đ không có thật vì bà H không có chứng cứ chứng minh thời điểm ông V còn sống có mượn 250.000.000 đồng nên không đồng ý sử dụng di sản của ông V để trả nợ cho bà Đ. Tại phiên tòa, bà H rút phần yêu cầu không xem xét đối với số nợ của bà Đ, đồng thời bà Đ cũng xin rút yêu cầu độc lập đề ngày 09/03/2017. Xét việc bà H rút 1 phần yêu cầu khởi kiện và bà Đ rút đơn yêu cầu độc lập đề ngày 09/03/2017 là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử thống nhất đình chỉ phần yêu cầu này của bà H và bà Đ.

Từ những nhận định, phân tích trên, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, phân chia thừa đất số 535 có giá trị 311.000.000 đồng, nhà và cây trồng gắn liền với thửa đất số 90 có giá trị là 976.890.000 đồng, 1 xe honda hiệu Air Blade biển số 72D1-117.85 trị giá 27.160.000 đồng, tổng giá trị là 1.315.050.000 đồng. Ưu tiên thanh toán 2 khoản nợ cho bà C, ông D 180.000.000 đồng, bà A, ông B 150.000.000 đồng. Giá trị còn lại là 985.050.000 đồng, bà H được hưởng 50% giá trị tài sản chung của vợ chồng là 492.525.000 đồng. Tổng giá trị 50% tài sản còn lại là 492.525.000 đồng chia cho 05 người thừa kế gồm, bà H, ông T, bà N, cháu M, cháu N mỗi phần là 98.505.000 đồng. Ghi nhận việc ông T, bà N nhận tiền, còn bà H nhận nhà đất, xe mô tô và giao lại phần hưởng cho ông T, bà N và hai cháu M, cháu N.

Đối với số tiền bảo hiểm xã hội 60.759.248 đồng: Ưu tiên thanh toán chi phí mai táng cho ông T, bà N số tiền 11.500.000 đồng, còn lại 49.259.248 đồng chia cho 04 người thừa kế gồm ông T, bà N, cháu M, cháu N mỗi phần là 12.314.812 đồng. Do ông T, bà N sử dụng số tiền này nên ông T, bà N được hưởng 36.129.624 đồng và giao lại cho cháu M, cháu N mỗi cháu là 12.314.812 đồng, được khấu trừ vào số tiền bà H giao cho ông T bà N.

Như vậy, bà H giao lại cho ông T, bà N số tiền 172.380.376 đồng, giao lại cho cháu M, cháu N số tiền 221.639.624 đồng. Do cháu M, cháu N chưa đủ tuổi trưởng thành (18 tuổi) nên tạm giao cho bà H quản lý phần hưởng của hai cháu số tiền 221.639.624 đồng và có trách nhiệm giao lại khi cháu M và cháu N trưởng thành (18 tuổi). Bà H có nghĩa vụ thanh toán số tiền 180.000.000đ cho bà C, ông D, thanh toán số tiền 150.000.000đ cho bà A, ông B.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà H về việc yêu cầu thanh toán số nợ 250.000.000đ cho bà Đ.

Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Đ về việc yêu cầu thanh toán số tiền 250.000.000đ.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà H về việc phân chia số nữ trang ngày cưới gồm: 1 dây chuyền vàng 24K: 5 chỉ, 1 Chiếc kiềng vàng 24K: 5 chỉ, 1 chiếc vòng vàng 24k: 4 chỉ, 1 đôi bông tai vàng 24K: 1 chỉ.

Về án phí, lệ phí Tòa án: Các đương sự phải chịu án phí đối với phần giá trị tài sản được hưởng. Do ông T, bà H là người cao tuổi và hai cháu M, N là trẻ em nên được miễn án phí.

Bà H không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tính trên tổng số tiền phải trả cho bà C, ông D, bà A, ông B vì bà H đã nộp theo Quyết định công nhận thỏa thuận của các đương sự số 19/2016/QĐST-DS ngày 30/05/2016 và số 20/2016/QĐST-DS ngày 30/05/2016 của Tòa án nhân dân thành phố B.

Bà Đ không phải nộp án phí và được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Về Lệ phí đo đạc, định giá tài sản là 11.850.000 đồng, mỗi đồng thừa kế phải nộp là 2.370.000 đồng, do hai cháu M, N là trẻ em nên được miễn, nên bà H, ông T, bà N mỗi người phải nộp 3.950.000 đồng. Do bà H đã nộp toàn bộ nên bà N, ông T mỗi người phải trả lại cho bà H là 3.950.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào: Khoản 3, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a và điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 609, Điều 615, 658 Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 5, Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H về việc “Tranh chấp di sản thừa kế và thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ do người chết để lại”.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về người thừa kế của ông V (chết ngày 25/03/2015) gồm: Ông T, bà N, bà H, cháu M, cháu N.

#### **1. Phân chia:**

Thừa đất số 535, tờ bản đồ số 36, có diện tích 142,4m<sup>2</sup> (đất ở nông thôn 80m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm 62,4m<sup>2</sup>) không có tài sản gắn liền với đất tại xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu có giá trị 311.000.000 đồng.

Thừa đất số 90, tờ bản đồ số 36, có diện tích 288,5m<sup>2</sup> (đất ở nông thôn 90m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm 198,5m<sup>2</sup>) gắn liền với căn nhà tại xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, có giá trị đất 721.250.000 đồng; giá trị nhà vật kiến trúc gắn liền với đất: 250.934.000 đồng; giá trị cây trồng trên đất 4.706.000 đồng, tổng giá trị là 976.890.000đồng.

1 chiếc xe honda hiệu Air Blade biên số 72D1-117.85 trị giá 27.160.000 đồng.

Tổng giá trị là 1.315.050.000đ (một tỷ ba trăm mười lăm triệu không trăm năm mươi ngàn đồng).

2. Ưu tiên thanh toán các nghĩa vụ tài sản liên quan đến thừa kế được thanh toán theo 2 khoản nợ chung, cụ thể:

- Bà C, ông D số tiền 180.000.000đ (một trăm tám mươi triệu đồng).
- Bà A, ông B số tiền 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng).

Tổng giá trị còn lại phân chia 985.050.000đ (chín trăm tám mươi lăm triệu không trăm năm mươi ngàn đồng).

3. Bà H được hưởng 50% giá trị chia tài sản chung của vợ chồng là 492.525.000 đồng (bốn trăm chín mươi hai triệu năm trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

Tổng giá trị 50% tài sản còn lại là 492.525.000đ (bốn trăm chín mươi hai triệu năm trăm hai mươi lăm ngàn đồng) chia cho 05 người thừa kế gồm, bà H, ông T, bà N, cháu M và cháu N mỗi phần là 98.505.000đ (chín mươi tám triệu năm trăm lẻ năm ngàn đồng). Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc ông T, bà N nhận tiền, còn bà H nhận nhà đất, xe mô tô và giao lại phần hưởng cho ông T, bà N, cháu M và cháu N.

4. Bà H được sở hữu, sử dụng 1 chiếc xe honda hiệu Air Blade biển số 72D1-117.85. Ông T, bà N có trách nhiệm giao chiếc xe honda hiệu Air Blade biển số 72D1-117.85 cho bà H.

Bà H có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sở hữu xe mô tô theo quy định của pháp luật và quyết định của bản án này.

Bà H được nhận sử dụng, sở hữu toàn bộ diện tích 142,4m<sup>2</sup> (đất ở nông thôn 80m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm 62,4m<sup>2</sup>) thuộc thửa đất số 535, tờ bản đồ số 36 không có tài sản gắn liền với đất tại xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu và diện tích 288,5m<sup>2</sup> (đất ở nông thôn 90m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm 198,5m<sup>2</sup>) thuộc thửa đất số 90, tờ bản đồ số 36, và tài sản gắn liền với đất, cây trồng trên đất tại xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Vị trí thửa đất được xác định theo sơ đồ vị trí tỷ lệ 1/500 do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu lập ngày 12/04/2017; Tài sản và cây trồng trên đất theo biên bản định giá ngày 08/03/2017 và ngày 07/06/2017 kèm theo bản án.

Bà H có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai và quyết định của bản án này.

5. Phân chia số tiền bảo hiểm xã hội theo Quyết định về việc hưởng chế độ tử tuất một lần số 218/QĐ-BHXH ngày 12 tháng 8 năm 2015 của Bảo hiểm xã hội tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu là 60.759.248đ (sáu mươi triệu bảy trăm năm mươi chín ngàn hai trăm bốn mươi tám đồng), cụ thể:

Thanh toán chi phí hợp lý việc mai táng cho ông T, bà N số tiền 11.500.000đ (mười một triệu năm trăm ngàn đồng).

Số tiền còn lại 49.259.248đ (bốn mươi chín triệu hai trăm năm mươi chín ngàn hai trăm bốn mươi tám đồng) chia cho 04 người thừa kế gồm: Ông T, bà N, cháu M, cháu N mỗi phần là 12.314.812đ (mười hai triệu ba trăm mười bốn ngàn tám trăm mười hai đồng). Do ông T, bà N đang quản lý số tiền 60.759.248đ (sáu mươi triệu bảy trăm năm mươi chín ngàn hai trăm bốn mươi tám đồng) nên ông T, bà N được hưởng 36.129.624đ (ba mươi sáu triệu một trăm hai mươi chín ngàn sáu trăm hai mươi bốn đồng) và có nghĩa vụ giao lại cho cháu M, cháu N mỗi cháu là 12.314.812đ (mười hai triệu ba trăm mười bốn ngàn tám trăm mười hai đồng) đồng, được khấu trừ vào số tiền bà H giao cho ông T bà N.

**6.** Bà H có nghĩa vụ giao cho ông T, bà N số tiền 172.380.376đ (một trăm bảy mươi hai triệu ba trăm tám mươi ngàn ba trăm bảy mươi sáu đồng).

**7.** Bà H có nghĩa vụ giao cho cháu M và cháu N số tiền 221.639.624đ (hai trăm hai mươi một triệu sáu trăm ba mươi chín ngàn sáu trăm hai mươi bốn đồng). Do cháu M và cháu N chưa đủ tuổi trưởng thành (18 tuổi). Vì vậy tạm giao cho bà H quản lý số tiền 221.639.624đ (hai trăm hai mươi một triệu sáu trăm ba mươi chín ngàn sáu trăm hai mươi bốn đồng) và có trách nhiệm giao lại khi cháu M và cháu N đủ tuổi trưởng thành (18 tuổi).

**8.** Bà H có nghĩa vụ thanh toán cho bà C, ông D số tiền 180.000.000đ (một trăm tám mươi triệu đồng) và bà A, ông B số tiền 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng).

**9.** Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà H về việc đòi số nữ trang cưới gồm: 1 dây chuyền vàng 24K: 5 chỉ, 1 Chiếc kiềng vàng 24K: 5 chỉ, 1 chiếc vòng vàng 24k: 4 chỉ, 1 đôi bông tai vàng 24K: 1 chỉ.

**10.** Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà H về việc yêu cầu thanh toán số nợ 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng) cho bà Đ.

**11.** Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của bà Đ về việc yêu cầu thanh toán số nợ 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng).

**12.** Về án phí, lệ phí Tòa án:

Bà H phải nộp 27.642.000đ (hai mươi bảy triệu sáu trăm bốn mươi hai ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm tính trên giá trị tài sản được hưởng nhưng được trừ vào số tiền 9.010.000đ (chín triệu không trăm mười ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí Tòa án số 0001345 ngày 15/11/2016 và số 0003268 ngày 15/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Như vậy bà H tiếp tục phải nộp 18.632.000đ (mười tám triệu sáu trăm ba mươi hai ngàn đồng).

Bà H không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tính trên tổng số tiền phải trả cho bà C, ông D, bà A, ông B vì bà H đã nộp theo Quyết định công nhận thỏa thuận của các đương sự số 19/2016/QĐST-DS ngày 30/05/2016 và số 20/2016/QĐST-DS ngày 30/05/2016 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Ông T, bà N là người cao tuổi, và hai cháu M, N là trẻ em nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Đ số tiền 6.250.000đ (sáu triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí Tòa án số 0003330 ngày 14/03/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Về Lệ phí đo đạc, định giá tài sản là 11.850.000đ (mười một triệu tám trăm năm mươi ngàn đồng), mỗi đồng thừa kế phải nộp là 2.370.000đ (hai triệu ba trăm bảy mươi ngàn đồng), do hai cháu M, N là trẻ em nên được miễn, nên bà H, ông T, bà N mỗi người phải nộp 3.950.000đ (ba triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng). Do bà H đã nộp toàn bộ nên ông T, bà N hoàn lại cho bà H số tiền là 7.900.000đ (bảy triệu chín trăm ngàn đồng).

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.*

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử phúc thẩm. Đối với đương sự vắng mặt, thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản sao bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND Tp. B;
- Chi cục Thi hành án dân sự Tp. B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Phan Thị Yến Oanh**

